BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM**

**THUYẾT MINH**

**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN BIỂN ĐỘ SÂU TỪ 300 ĐẾN 2.500M NƯỚC VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHÍ HYDRATE CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM, TỶ LỆ 1:500.000 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 06/2017/TT-BTNMT NGÀY 24/5/2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BHĐ ngày tháng năm 2025 của   
Cục Biển và Hải đảo Việt Nam về việc ban hành “Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500 m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam,*

*tỷ lệ 1:500.000)*

**HÀ NỘI,** **2025**

**I. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07/3/2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

- Quyết định số 796/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam";

- Thông tư số 53/2015/TT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành điều tra tài nguyên môi trường;

- Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2500 m nước tỷ lệ 1:500.000 và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam và Quyết định số 276/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành về Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 nám 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

- Quyết định số 3923/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**II. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN BIỂN ĐỘ SÂU TỪ 300 ĐẾN 2.500M NƯỚC VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHÍ HYDRATE CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM, TỶ LỆ 1:500.000 (SAU ĐÂY GỌI TẮT LÀ THÔNG TƯ SỐ 06/2017/TT-BTNMT)**

Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT được ban hành năm 2017, đã đáp ứng cho công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam, tỷ lệ 1:500.000.

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT được căn cứ trên quy định công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2500 m nước tỷ lệ 1:500.000 và đánh giá tiềm năng hydrate khí các vùng biển Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 và Quyết định số 276/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 (viết tắt là QĐ số 2374/QĐ-BTNMT).

Tuy nhiên, Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT được ban hành đã lâu, đến nay phát sinh một số bất cập cần được khắc phục như:

- Cần thay đổi bố cục và thành phần của định mức theo Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên Môi trường.

- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường biển, do đó định mức cần thay đổi để phù hợp với quy định.

+ Rà soát, sắp xếp quy định lại các nội dung: Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của các yếu tố thời tiết trên biển; Mạng lưới trung bình cho công tác điều tra (Bảng 1); phân loại khó khăn theo khoảng cách đi lại (Bảng 3) của Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT vào mục Hệ số điều chỉnh chung so với điều kiện chuẩn.

- Đối với nội dung các quy định khác, trong đó đã rà soát bổ sung cập nhật làm rõ lại các khái niệm, cách xác định, quy định của nội dung, thành phần, phương pháp,… (cho các nội dung về: định mức lao động; định mức máy móc thiết bị; định mức dụng cụ; định mức vật liệu; định mức năng lượng, nhiên liệu; mức lao động công việc khi phải dừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết bất lợi).

- Một số quy định áp dụng trong Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT hiện đã hết hiệu lực hoặc được thay thế bằng các quy định mới.

- Định mức cho một số trang thiết bị, vật liệu, dụng cụ, nhiên liệu trong Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT chưa tính đủ so với thực tế triển khai thực hiện công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc áp dụng Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT đến nay còn một số hạn chế do việc sắp xếp, bố cục các bảng định mức chưa hợp lý, logic theo các nội dung; một số quy định, dẫn chiếu cách tính chưa được rõ ràng và cụ thể,… dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng.

**III. XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ CÔNG TÁC ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN BIỂN ĐỘ SÂU TỪ 300 ĐẾN 2.500M NƯỚC VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHÍ HYDRATE CÁC VÙNG BIỂN VIỆT NAM TỶ LỆ 1:500.000 (Sau đây gọi tắt là dự thảo Thông tư)**

**1. Trình tự xây dựng**

Do khối lượng công việc lớn và thời gian gấp rút nên ngay từ khi bắt đầu xây dựng dự thảo Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam, tỷ lệ 1:500.000, các công việc nghiên cứu tài liệu, rà soát Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT và các văn bản có liên quan cũng được triển khai thực hiện. Dự thảo Định mức được xây dựng cho các dạng công việc tương ứng với các phần công việc dựa trên cơ sở Quy định kỹ thuật và rà soát Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

Dự thảo Định mức được xây dựng từng phần tương ứng với từng phần của Quy định kỹ thuật theo trình tự các bước như sau:

Bước 1. Nghiên cứu những tài liệu hướng dẫn và liên quan đến việc xây dựng dự thảo Định mức; Sửa đổi các nội dung đã ban hành tại Thông tư 06 phù hợp với các quy định hiện hành.

Bước 2. Rà soát, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện các công việc, nhiệm vụ liên quan đang triển khai thực hiện, Phân tích các kết quả tổng hợp được trong trong quá trình thực hiện các nôi dung công việc liên quan (thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao,….), đối chiếu với định mức đã ban hành. Nếu có các bất cập so với thực tế thực hiện tiến hành điều chỉnh bổ sung trên cơ sở sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp để điều chỉnh định mức.

Bước 3. Hoàn chỉnh dự thảo Định mức.

**2. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình xây dựng dự thảo Thông tư**

2.1. Thuận lợi

- Cán bộ tham gia xây dựng dự thảo là những người có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn;

- Nhiệm vụ đã thu thập, tổng hợp được nhiều tài liệu, số liệu thực tế phục vụ hữu ích cho việc xây dựng dự thảo;

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về biển và hải đảo là tài liệu tham khảo quý báu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2.2. Khó khăn

- Do định mức quy định cho các nội dung liên quan tới công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2.500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam là các nội dung mang tính kỹ thuật cao và phức tạp, trong khi thời gian thực hiện tương đối ngắn.

**3. Thuyết minh xây dựng Dự thảo Thông tư**

Dự thảo Thông tư được xây dựng gồm 02 phần:

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Giữ nguyên theo quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

2. Đối tượng áp dụng: Được cập nhật, bổ sung làm rõ thêm phạm vi về nguồn vốn.

3. Cơ sở xây dựng và chỉnh lý định mức kinh tế - kỹ thuật: áp dụng theo các cơ sở quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT, cập nhật các văn bản đã được bổ sung, thay thế.

4. Quy định chữ viết tắt: áp dụng theo các quy định viết tắt tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT, theo đó nội dung viết tắt cũng thay đổi cho phù hợp và bổ sung chữ viết tắt chức danh nghề nghiệp mới theo thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV.

5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết và vùng khảo sát được bố cục lại cho phù hợp.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các thành phần sau: áp dụng theo các quy định viết tắt tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT .

7. Các trường hợp không tính trong định mức: bổ sung cụ thể các trường hợp trong Dự thảo Thông tư.

8. Bổ sung các hệ số điều chỉnh khoảng cách di chuyển từ bờ đến đầu tuyến.

**PHẦN II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**CHƯƠNG I. CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT**

1. Các nội dung công việc giữ nguyên theo quy định hiện hành, chỉ rà soát chuẩn hóa lại thuật ngữ, lỗi đánh máy cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

2. Định mức lao động: Giữ nguyên so với định mức quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

3. Định mức thiết bị: rà soát, bổ sung và tính mức cho các thiết bị (ngoài trời) theo thực tế tại Bảng số 09, 10 của Định mức, cụ thể:

- Bỏ thiết bị radio; máy đo phổ gamma do điều tra biển sâu không sử dụng.

- Bổ sung thêm các thiết bị cho công tác lập bản đồ địa chất: Ma ni xoay/ma ni chịu lực; Máy cắt cầm tay/máy cắt rung trên cơ sở thực tế đã thực hiện.

4. Định mức dụng cụ: rà soát, bổ sung một số dụng cụ trên cơ sở thực tế thực hiện tại Bảng số 11 của Định mức, cụ thể:

- Bỏ ba tê đãi mẫu tại Bảng 11 do không có số liệu.

- Bổ sung các dụng cụ cho công tác lập bản đồ địa chất: ổ và phích cắm điện có dây; clê các loại; kìm cá sấu; vải bạt 2 x 3 m trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024.

- Cập nhật thời hạn sử dụng của các dụng cụ theo đúng quy định tại Thông tư số 16/2021/BTNMT và Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

5. Định mức vật liệu: rà soát, bổ sung vật liệu (ngoài trời) trên cơ sở thực tế thực hiện tại Bảng 13 của Định mức, cụ thể:

- Điều chỉnh mục số 10 “túi ni lon đựng tài liệu” chuyển thành “cặp ba dây” (thực tế thực hiện) tại định mức Thông tư số 06 do bị trùng 2 hạng mục túi ni lon đựng tài liệu;

- Bổ sung thêm và tính mức cho vật liệu đặc thù của 3 chuyên đề BĐ dị thường địa hóa khí, BĐ dự báo triển vọng và tiềm năng hydrate khí, BĐ địa chất môi trường và tai biến địa chất trên cơ sở thực tế đã thực hiện.

6. Định mức nhiên liệu, năng lượng: giữ nguyên theo Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

**CHƯƠNG II. CÔNG TÁC ĐỊA VẬT LÝ BIỂN SÂU**

1. Các nội dung công việc giữ nguyên theo quy định hiện hành; đồng thời rà soát, sắp xếp, bố cục và chuẩn hóa lại thuật ngữ cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

2. Định mức lao động:

- Đối với công tác thực địa: giữ nguyên so với định mức quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT, có bổ sung dẫn chiếu cụ thể vào các bảng cách tính theo các điều kiện;

- Đối với công tác trong phòng: định mức công nhóm/100km trong Bảng 59 đối với nội dung 3 văn phòng sau thực địa và báo cáo kết quả hàng năm (mức 7,28) tách riêng 2 nội dung: công tác đo từ biển, trọng lực boong tàu, đo thủy âm, đo sonar (mức 7,28); công tác đo địa chấn (mức 5,10).

Nguyên nhân tách riêng định mức công tác đo địa chấn: Định mức Thông tư 06 được xây dựng trên cơ sở Bộ định mức đo địa chấn đơn kênh đã thực hiện. Thực tế thực hiện cho thấy công tác đo địa chấn đa kênh việc xử lý khác hoàn toàn do với xử lý địa chấn đơn kênh. Việc xử lý này cần thiết có hệ thống trang thiết bị chuyên sâu và năng lực của các đơn vị trong Bộ không thể thực hiện được nội dung này. Nội dung tách công tác xử lý ra khỏi định mức công tác văn phòng sau thực địa và viết báo cáo kết quả hàng năm đã được Bộ phê duyệt khi xây dựng dự toán và thực tế Trung tâm đã thực hiện nội dung này năm 2017, 2022 với định mức bằng 70% định mức đã duyệt. Chi phí thực tế phù hợp với định mức hiện đang sửa đổi.

3. Định mức thiết bị: rà soát, bổ sung và tính mức cho trên cơ sở thực tế đã thực hiện tại Bảng 46 của Định mức:

- Bổ sung nội dung dẫn chiếu cụ thể vào các bảng cách tính theo các điều kiện cụ thể vào các bảng mức cách tính theo các điều kiện.

- Rà soát, lược bỏ các thiết bị thực tế không cần thiết (như âm ly, radio); bổ sung thêm thiết bị ổ cứng để lưu trữ dữ liệu trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024.

Ngoài ra, rà soát thống nhất lại thời hạn sử dụng một số thiết bị cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 16/2021/BTNMT và Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

4. Định mức dụng cụ: rà soát, bổ sung và tính mức cho các dụng cụ bổ sung trên cơ sở thực tế đã thực hiện tại Bảng 48 của Định mức:

- Bỏ dụng cụ: can sắt 20 lít, compa 12 bộ phận, thùng phuy 200lít, tiêu đo Deviasia do thực tế thực hiện không cần thiết.

- Bổ sung thêm một số dụng cụ theo thực tế thực hiện, cụ thể: dây thủy lực cho máy nén khí, dây 3/8 inch loại R8, WP ≥4000PSI + 2 đầu bấm Fitting inox JIC 3/8; đo nhiệt độ Fluke 59 max; dây cáp Ø20; dây cáp Ø14; khóa cáp Ø20; khóa cáp Ø14; mỏ lết; đèn soi xa…

5. Định mức vật liệu: rà soát, bổ sung một số vật liệu trên cơ sở thực tế đã thực hiện tại Bảng 50, 50a, 51 của Định mức:

- Bỏ dung dịch axit đặc do dùng ăc qui khô; Axetôn; chổi than; dao máy in trạm địa chấn; điện cực máy in; giấy milimet; đầu lau đĩa CD; đĩa lau đầu từ;… do thực tế không cần thiết sử dụng;

- Bổ sung một số vật liệu theo thực tế thực hiện: dây thít nhựa loại to; dây thít nhựa loại nhỏ; dây ruột gà; giẻ lau; nước làm mát (nước giải nhiệt); băng keo vải 3M; băng keo dán 3M; chất cách điện 3M Scotchcast 2 thành phần; bu lông 16x60; bu lông 20x100; bu lông đồng; keo công nghiệp loctite 243; đai innox 27 (các loại); dung dịch vệ sinh mạch điện tử contact cleaner; nhãn in (3/4''x16'); nhãn in (3/8" X 21').

- Bổ sung thêm vật liệu đặc thù cho súng khí G.Gun II theo thực tế thực hiện.

6. Định mức nhiên liệu, năng lượng: Rà soát định mức nhiên liệu trên cơ sở thực tế đã thực hiện tại Bảng 52 của Định mức.

Tính lại tiêu hao nhiên liệu cho máy phát điện phục vụ nén phí, máy sonar, loại bỏ nhiên liệu phục vụ các thiết bị khác do đã sử dụng điện của tàu khảo sát.

**CHƯƠNG III. CÔNG TÁC TRẮC ĐỊA PHỤC VỤ ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VÀ ĐỊA VẬT LÝ BIỂN SÂU**

1. Các nội dung công việc giữ nguyên theo quy định hiện hành, chỉ rà soát chuẩn hóa lại thuật ngữ cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

2. Định mức lao động: Giữ nguyên so với định mức quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

3. Định mức thiết bị: giữ nguyên theo Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

4. Định mức dụng cụ: giữ nguyên theo Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT, có rà soát và cập nhật thời hạn sử dụng của các dụng cụ theo đúng quy định tại Thông tư số 16/2021/BTNMT và Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

5. Định mức vật liệu: giữ nguyên theo Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

6. Định mức nhiên liệu, năng lượng: giữ nguyên theo Thông tư số 06/2017/TT-BTNMT.

*(Chi tiết các nội dung thay đổi ở trên tại Phụ lục 1 kèm Theo thuyết minh)*

**PHỤ LỤC 1**

**NỘI DUNG THAY ĐỔI , BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO THÔNG TƯ**

| **TT** |  | **Theo Thông tư 06/2017/TT-BNNMT ngày 24/5/2017** | **Dự thảo Thông tư /2025/TT-BNNMT ngày / 2025** | | **Nội dung/lý do thay đổi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG** | | | | | | | |
| 1 | **Mục 1. Phạm vi điều chỉnh** | Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng cho các công việc sau:  1.1. Công tác điều tra địa chất khoáng sản biển sâu từ 300 đến 2.500 m nước;  1.2. Công tác địa vật lí biển sâu;  1.3. Công tác trắc địa phục vụ điều tra địa chất và địa vật lý biển sâu. | Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng cho các công việc sau:  1.1. Công tác điều tra địa chất khoáng sản biển sâu từ 300 đến 2.500 m nước;  1.2. Công tác địa vật lí biển sâu;  1.3. Công tác trắc địa phục vụ điều tra địa chất và địa vật lý biển sâu. | | Giữ nguyên nội dung | |
| 2 | **Mục 2. Đối tượng áp dụng** | Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam, tỷ lệ 1:500.000. | Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện công tác điều tra địa chất khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2500m nước và đánh giá tiềm năng khí hydrate các vùng biển Việt Nam, tỷ lệ 1:500.000 sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. | |  | |
| **3** | **Mục 3. Cơ sở xây dựng** |  |  | |  | |
| ***3.1*** | ***Cơ sở pháp lý của Thông tư*** |  |  | |  | |
|  |  | Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và đảo số 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội. | Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và đảo số 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội. | | Giữ nguyên nội dung | |
|  |  | Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. | Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. | | Giữ nguyên nội dung | |
|  |  |  | Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển. | | Cập nhật quy định | |
|  |  | Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | | Cập nhật Quy định | |
|  |  | Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế. | Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế. | | Giữ nguyên nội dung; | |
| ***3.2*** | ***Cơ sở pháp lý xây dựng định mức*** |  | | | | |
|  |  | - Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012. | Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019. | | Cập nhật Quy định | |
|  |  | - Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang | - Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. | | Giữ nguyên nội dung; | |
|  |  | - Quyết định số 796/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam". |  | | Đề nghị bỏ (không phải là căn cứ xây dựng Thông tư) | |
|  |  |  | - Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. | | Cập nhật quy định *(Bổ sung theo fom TT40/2024/TT-BTNMT)* | |
|  |  |  | - Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07/3/2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP. | | Cập nhật quy định | |
|  |  |  | - Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công, viên chức và lực lượng vũ trang. | | Cập nhật quy định | |
|  |  |  | - Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công, viên chức và lực lượng vũ trang. | | Cập nhật quy định | |
|  |  |  | - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. | | Cập nhật quy định | |
|  |  | - Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26 tháng 12 năm 1996 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. | - Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành về Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. | | Cập nhật quy định | |
|  |  | - Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật các công trình địa chất. |  | | Đề nghị bỏ vì không liên quan | |
|  |  | - Quyết định số 162/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước. | - Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 nám 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. | | Cập nhật quy định | |
|  |  | - Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2500m nước tỷ lệ 1:500.000 và đánh giá tiềm năng hydrate khí các vùng biển Việt Nam và Quyết định số 276/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016. | - Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định công tác điều tra địa chất - khoáng sản biển độ sâu từ 300 đến 2500m nước tỷ lệ 1:500.000 và đánh giá tiềm năng hydrate khí các vùng biển Việt Nam và Quyết định số 276/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Quyết định số 2374/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016. | | Giữ nguyên | |
|  |  | - Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường. | Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | | Cập nhật quy định | |
|  |  |  | - Thông tư số 53/2015/TT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành điều tra tài nguyên môi trường. | | Cập nhật quy định | |
|  |  |  | - Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường. | | Cập nhật quy định | |
|  |  |  | - Quyết định số 3923/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | | Cập nhật quy định | |
| **4** | **Mục 4. Quy định chữ viết tắt:** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Nội dung viết tắt | Viết tắt | TT | Nội dung viết tắt | Viết tắt | | 1. | Bản đồ | BĐ | 16. | Kỹ sư chính | KSC | | 2. | Bản đồ địa chất | BĐĐC | 17. | Kỹ thuật viên | KTV | | 3. | Bảo hộ lao động | BHLĐ | 18. | Lái xe | LX | | 4. | Công nhân | CN | 19. | Lao động | LĐ | | 5. | Công nhân bậc 3 (nhóm 2) | CN3 (N2) | 20. | Mức độ khó khăn | KK | | 6. | Địa chất | ĐC | 21. | Ngoài trời | NT | | 7. | Địa chất - khoáng sản | ĐCKS | 22. | Vật liệu | VL | | 8. | Địa vật lý | ĐVL | 23. | Số thứ tự | TT | | 9. | Điều tra địa chất | ĐTĐC | 24. | Thiết bị | TB | | 10. | Điều tra khoáng sản | ĐTKS | 25. | Thời hạn sử dụng | TH | | 11. | Định mức | ĐM | 26. | Thực địa | TĐ | | 12. | Đơn vị tính | ĐVT | 27. | Trong phòng | TP | | 13. | Dụng cụ | DC | 28. | Văn phòng | VP | | 14. | Kỹ sư | KS | 29. | Định mức lao động công nghệ | Định mức lao động | | 15. | Kỹ sư cao cấp | KSCC | 30. | Định biên lao động | Định biên | | | **TT** | **Nội dung viết tắt** | **Viết tắt** | | --- | --- | --- | |  | Số thứ tự | TT | |  | Đơn vị tính | ĐVT | |  | Số lượng | SL | |  | Bảo hộ lao động | BHLĐ | |  | Địa vật lý | ĐVL | |  | Định mức thời gian | ĐMTG | |  | Định mức thiết bị | ĐMTB | |  | Định mức dụng cụ | ĐMDC | |  | Định mức vật liệu | ĐMVL | |  | Định mức năng lượng | ĐMNL | |  | Định mức nhiên liệu | ĐMNhL | |  | Công suất thiết bị | CSthiết bị | |  | Thời gian ca làm việc | TGca | |  | Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II | ĐTV.II | |  | Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III | ĐTV.III | |  | Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV | ĐTV.IV | |  | Công nhân bậc 4 (nhóm 2) | CN4 (N2) | | | Bổ sung thêm các chữ viết tắt mới và chuyển đổi chữ viết tắt đối với chức danh nghề nghiệp mới theo thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV | |
| **5** | **Mục 5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của các yếu tố thời tiết trên biển** | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | TT | Cấp khó khăn | Đặc điểm thời tiết | Hệ số | | 1 | I | Sóng cấp 0 -I; Gió cấp 0-2 Thời tiết tốt | 1,0 | | 2 | II | Sóng cấp II - III; Gió cấp 3-4 Không có hiện tượng thời tiết nguy hiểm | 1,5 | | 3 | III | Sóng cấp IV - V; Gió cấp 5-6 Không có hiện tượng thời tiết nguy hiểm | 1,8 | | 4 | Sóng trên cấp V, gió trên cấp 6 hoặc có hiện tượng thời tiết nguy hiểm  - Không tiến hành khảo sát, đo đạc | |  | | **Mục 5. Quy định về sử dụng định mức**  **5.1. Các nội dung không có trong định mức**  - Chi phí vận chuyển người và máy móc thiết bị từ trụ sở đơn vị đến điểm tập kết chuẩn bị thi công thực địa;  - Chi phí thuê tàu phục vụ thi công trên biển, chi phí thuê tàu bảo vệ trong quá trình khảo sát trên biển (tối thiểu 01 tàu bảo vệ đối với khảo sát địa chất và tối thiểu 02 tàu bảo vệ đối với khảo sát địa vật lý);  - Chi phí thuê lắp đặt, tháo dỡ thiết bị địa vật lý, thiết bị địa chất lên tàu khảo sát (bao gồm chi phí thuê cẩu thiết bị, cưa cắt sàn tàu phục lắp đặt thiết bị, hàn trả lại nguyên trạng mặt bằng cho tàu khảo sát sau khi tháo dỡ thiết bị…);  - Chi phí thuê kho bảo quản thiết bị tại địa điểm không phải là trụ sở đơn vị;  - Chi phí mua bảo hiểm cho người và máy móc thiết bị đi biển;  - Chi phí thuê sử dụng đường truyền hệ thống internet;  5.2. Hệ số điều chỉnh chung so với điều kiện chuẩn  a) Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của các yếu tố thời tiết trên biển  Bảng số 01   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | TT | Cấp khó khăn | Đặc điểm thời tiết | Hệ số | | 1 | I | Sóng cấp 0 -I; Gió cấp 0-2  Thời tiết tốt | 1,0 | | 2 | II | Sóng cấp II - III; Gió cấp 3-4  Không có hiện tượng thời tiết nguy hiểm | 1,5 | | 3 | III | Sóng cấp IV - V; Gió cấp 5-6  Không có hiện tượng thời tiết nguy hiểm | 1,8 | | 4 | Sóng trên cấp V, gió trên cấp 6 hoặc có hiện tượng thời tiết nguy hiểm  - Không tiến hành khảo sát, đo đạc | |  |   b) Hệ số điều chỉnh khoảng cách di chuyển từ bờ đến đầu tuyến  Bảng số 02   |  |  | | --- | --- | | Khoảng cách di chuyển | Hệ số | | Đến 100km | 1,00 | | 100-200 | 1,09 | | 200-300 | 1,19 | | >300km | 1,28 |   5.3. Mạng lưới trung bình cho công tác điều tra địa chất khoáng sản biển sâu  Bảng số 03   | Công việc | Mật độ trạm trên 1 km2 | Khoảng cách giữa các tuyến (km) | Khoảng cách giữa các trạm trên tuyến (km) | | --- | --- | --- | --- | | Điều tra địa chất khoáng sản biển sâu | 0,015 | 15 | 5 |   - Công tác địa vật lý được tiến hành theo mạng lưới 15 x 30 km, trong đó:  + Các tuyến ngang có hướng vuông góc với phương cấu trúc địa chất chủ đạo của khu vực, khoảng cách giữa các tuyến ngang là 15 km;  + Các tuyến dọc vuông góc với tuyến ngang, khoảng cách giữa các tuyến là 30 km.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công việc | Các tuyến ngang có hướng vuông góc với phương cấu trúc địa chất chủ đạo của khu vực | Các tuyến dọc vuông góc với tuyến ngang | | Điều tra địa địa vật lý biển sâu (khoảng cách giữa các tuyến) | 15km | 30km |  6. Các quy định khác 6.1. Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động quy định trong Phần 2 của định mức kinh tế - kỹ thuật này chưa bao gồm mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp và hệ số điều chỉnh thời tiết.  Thành phần định mức lao động gồm:  a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;  b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;  c) Định biên: mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng bước công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở đó xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;  d) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm (100 km, 100 điểm, 100 km2, 01 tháng trạm, 01 lần tháo lắp)  - Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.  - Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.  - Ngày công làm việc trực tiếp trên đất liền (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; ngày công làm việc trực tiếp trên biển (ca) tính bằng 6 giờ làm việc.  - Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp  + Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương | = | Định mức lao động kỹ thuật trực tiếp | x | 34 | | 312 |   + Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.  6.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị là số ca (thời gian) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (trong đó bao gồm định mức năng lượng, nhiên liệu để sử dụng thiết bị). Đơn vị tính là ca sử dụng/đơn vị sản phẩm (100 km, 100 điểm, 100 km2, 01 tháng trạm, 01 lần tháo lắp). Thời hạn sử dụng thiết bị theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC. Đơn vị tính của thời hạn sử dụng thiết bị là năm.  6.2.1. Phương pháp xác định định mức được tính mức theo công thức:  ĐMTB = SL \* ĐMTG  Trong đó:  ĐMTB: Định mức thiết bị (ĐVT ca sử dụng/sản phẩm).  SL: số lượng thiết bị.  ĐMTG: định mức thời gian (ĐVT: công nhóm/sản phẩm).  6.2.2. Phương pháp xác định định mức nhiên liệu, năng lượng như sau:  Điện năng = CSthiết bị \* TGca \* ĐMTG  Trong đó:  CSthiết bị: công suất thiết bị (tính bằng kw).  TGca: thời gian ca làm việc trong ngày hoặc thời gian sử dụng máy trong ca (giờ làm việc trên biển là 06 giờ, điều kiện bình thường trên đất liền là 08 giờ).  6.3. Định mức dụng cụ là số ca (thời gian) người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (trong đó bao gồm cả định mức năng lượng, nhiên liệu để sử dụng dụng cụ). Đơn vị tính là ca sử dụng/đơn vị sản phẩm (100 km, 100 điểm, 100 km2, 01 tháng trạm, 01 lần tháo lắp). Thời hạn sử dụng dụng cụ là thời gian dụng cụ được sử dụng vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ. Đơn vị tính của thời hạn sử dụng dụng cụ là tháng.  Phương pháp xác định mức được tính tương tự như định mức thiết bị:  Tính mức theo công thức: ĐMDC = SL \* ĐMTG  Trong đó:  ĐMDC: định mức dụng cụ (ĐVT ca sử dụng/sản phẩm).  SL: số lượng dụng cụ.  ĐMTG: định mức thời gian (ĐVT: công nhóm/sản phẩm)  6.4. Định mức vật liệu là mức số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (100 km, 100 điểm, 100 km2, 01 tháng trạm, 01 lần tháo lắp). Phương pháp xác định định mức vật liệu như sau:  ĐMVL = SL/tháng/thời gian làm việc theo quy định\*ĐMTG  Trong đó:  ĐMVL: định mức vật liệu (ĐVT cho 1 sản phẩm).  SL: số lượng vật liệu.  ĐMTG: định mức thời gian (ĐVT: công nhóm/sản phẩm).  6.5. Định mức điện năng được xác định theo mức điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị sử dụng bằng công suất của dụng cụ, thiết bị/giờ nhân với thời gian sử dụng làm việc nhân số ca sử dụng dụng cụ, thiết bị cộng với 5% hao hụt.  6.6. Định mức nhiên liệu được xác định theo chiều dài di chuyển (số km một ngày di chuyển) của loại phương tiện tiêu hao số lượng lít nhiên liệu cho 100 km chiều dài.  6.7. Mức lao động công việc ngoại nghiệp khi phải ngừng nghỉ việc do hiện tượng thời tiết được quy định cụ thể trong nội dung định mức và áp dụng theo quy định pháp luật liên quan.  6.8. Khi áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật địa chất khoáng sản biển sâu trong những trường hợp định mức không có hoặc không phù hợp công nghệ, điều kiện thực hiện thì được áp dụng các định mức tương tự của các ngành, lĩnh vực trong và ngoài Bộ Nông nghiệp và Môi trường.  7. Trong quá trình áp dụng Định mức Kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời. | | Bố cục, sắp xếp, bổ sung và làm rõ lại quy định theo Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường | |
| 6 | **Mục 6. Quy định khác** | 6.1. Định mức lao động công nghệ: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm, thực hiện một bước công việc hoặc công việc. Nội dung của 1 định mức lao động bao gồm:  a) Yêu cầu và nội dung công việc: gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc (công việc);  b) Phân loại khó khăn: nêu các yếu tố cơ bản gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc, làm căn cứ để xây dựng định mức theo loại khó khăn;  c) Định biên lao động: xác định cụ thể loại lao động, chức danh nghề nghiệp và cấp bậc công việc;  d) Định mức thời gian: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm, đơn vị tính là công cá nhân hoặc công tổ/đơn vị sản phẩm.  6.2. Định mức vật tư và thiết bị  a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức tiêu hao vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và thiết bị, cụ thể như sau:  Định mức tiêu hao vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc);  Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).  b) Thời hạn sử dụng dụng cụ (khung thời gian tính hao mòn), thiết bị (khung thời gian tính khấu hao) là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị, cụ thể như sau:  - Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị là tháng;  - Khung thời gian tính khấu hao thiết bị theo quy định tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014.  c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị;  Định mức điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức như sau:  Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ x 8 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.  d) Định mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% định mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ;  e) Định mức cho các vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% định mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.  6.3. Thời gian thực hiện một ca làm việc  Thời gian một ca làm việc của các đội khảo sát, điều tra địa chất biển sâu được xác định là 6 giờ theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.  6.4. Việc vận chuyển cán bộ công nhân và các thiết bị máy móc từ đơn vị đến địa điểm tập kết tại nơi làm việc và ngược lại, từ vùng nọ đến vùng kia chưa có trong tập định mức này.  6.5. Khi áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật địa chất khoáng sản biển sâu trong những trường hợp định mức không có hoặc không phù hợp công nghệ, điều kiện thực hiện thì được áp dụng các định mức tương tự của các ngành, lĩnh vực trong và ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường.  7. Trong quá trình áp dụng Định mức Kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời. |
|  | **PHẦN II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT** | | |  | |  | |
| 1 | **CHƯƠNG I. CÔNG TÁC ĐỊA CHẤT** | | |  | |  | |
| 1.1 | **Mục 1. Thi công thực địa (ngoài trời)** |  |  | |  | |
| - | **Mục 1.1. Định mức lao động** |  |  | |  | |
| + | **Mục 1.1.1. Nội dung công việc** | ….  “- Khi tàu dừng hẳn và ổn định vị trí bắt đầu khởi động tời (cẩu) thả dụng cụ, thiết bị lấy mẫu;”  …. | …  “Giữ tàu ổn định vị trí bắt đầu khởi động tời (cẩu) thả dụng cụ, thiết bị lấy mẫu;”  **…** | | Rà soát chuẩn hóa lại một số cầu từ cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật | |
| + | **Mục 1.1.2. Phân loại khó khăn** | - Phân loại khó khăn theo độ sâu thi công quy định tại Bảng 02.  - Mức độ phức tạp của đặc điểm địa chất và mức độ phân cắt địa hình đáy biển quy định tại Bảng 04.  - Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách di chuyển đến trạm đầu tiên của tuyến khảo sát quy định tại bảng 07. | a) Phân loại khó khăn theo độ sâu thi công quy định tại Bảng số 04.  Bảng số 04   |  |  | | --- | --- | | Loại khó khăn | Độ sâu nước biển | | Loại 1 | Từ 300m đến <1.000m | | Loại 2 | Từ 1.000m đến <1.500m | | Loại 3 | Từ 1.500m đến <2.000m | | Loại 4 | Từ 2.000m đến 2.500m |   b) Phân loại khó khăn theo khoảng cách đi lại quy định tại Bảng số 5.  Bảng số 05   |  |  | | --- | --- | | Mức độ đi lại | Khoảng cách di chuyển | | Loại 1 | Đến 100km | | Loại 2 | 100-200 | | Loại 3 | 200-300 | | Loại 4 | >300km |   c) Phân loại mức độ phức tạp của đặc điểm địa chất và mức độ phân cắt địa hình đáy biển quy định tại Bảng số 06.  Bảng số 06   |  |  | | --- | --- | | Điều kiện thi công | Đặc điểm địa chất - địa hình đáy biển | | Đơn giản | - Đáy biển được phủ chủ yếu bởi các thành tạo Đệ tứ, đá gốc trước Đệ Tứ lộ không đáng kể; thành phần thạch học của trầm tích khá đồng nhất, chủ yếu là cát, bùn, ít đứt gãy.  - Bề mặt địa hình đáy biển ổn định, thoải đều. | | Trung bình | - Đáy biển được phủ chủ yếu bởi các thành tạo Đệ tứ, thành phần trầm tích gồm cát, bột, sét lẫn lộn; trầm tích carbonat phân bố trên diện tích khá rộng (trên 25% diện tích khảo sát), cấu trúc địa chất phức tạp vừa, dự kiến trong vùng có mặt 2 đến 3 hệ thống đứt gãy.  - Vùng biển có một số đột biến về bề mặt địa hình đáy biển, mức độ phân cắt vừa. | | Phức tạp | - Đáy biển xuất hiện nhiều đá xâm nhập và phun trào, cấu trúc đáy biển bị chi phối bởi nhiều hệ thống đứt gãy.  - Vùng có nhiều đột biến về bề mặt địa hình, có sườn dốc. | | | Bố cục, sắp xếp lại và đưa các bảng thuộc nội dung Mạng lưới trung bình cho công tác điều tra (theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT) | |
| + | **Mục 1.1.3. Định biên** | Định biên lao động thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 05. (KSC6, KSC2, KS3, CN4 (N2)) | Định biên lao động thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 07 (ĐTV.II.6, ĐTV.II.2, ĐTV.III.3, CN4 (N2)) | | Giữ nguyên các bước công việc và định biên; Thay đổi tên gọi của định biên lao động phù hợp với quy định của Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường biển | |
| + | **1.1.4. Định mức: Công nhóm /100km2** | Bảng 06  Điều kiện thi công quy định tại Bảng 4.  ***Ghi chú:***  1. Định mức tại bảng 06 tính cho khoảng cách di chuyển từ bờ đến đầu tuyến khảo sát là 100km. Với các khoảng cách di chuyển khác thì định mức được tính bằng định mức tại bảng 6 nhân với hệ số tại bảng 7.  2. Mức thời gian, mức sử dụng dụng cụ, thiết bị của công tác ngoài trời cho điều tra bổ sung được tính bằng 0,95 mức điều tra diện tích theo mạng lưới thiết kế. | a) Định mức thời gian thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 08 áp dụng cho khoảng cách di chuyển cho khoảng cách di chuyển từ bờ đến đầu tuyến khảo sát là 100km, đặc điểm thời tiết cấp khó khăn loại 1 (Sóng cấp 0-1; Gió cấp 0-2). Với các khoảng cách di chuyển khác thì định mức được tính bằng định mức tại bảng 08 nhân với hệ số tại Bảng số 02, với các điều kiện thời tiết ở mức khó khăn II, III thì định mức được tính bằng định mức tại Bảng 8 và Bảng số 2 nhân với hệ số tại Bảng số 1 | | Quy định, làm rõ thêm cách, điều kiện áp dụng | |
|  | **Mục 1.2. Định mức thiết bị: ca/100 km2** | Bảng 23 | Bảng số 09 | | - Bỏ thiết bị radio, máy đo phổ gamma do điều tra biển sâu không sử dụng; bổ sung Ma ni xoay/ma ni chịu lực; máy cắt cầm tay/máy cắt rung trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024 cho công tác lập bản đồ địa chất | |
| + | **Mục 1.3. mức dụng cụ:** **ca/100 km2** | Bảng 21 | Bảng số 11 | | - Bỏ dung cụ Batê đãi mẫu trong bảng 11 do thực tế không sử dụng  - Bổ sung thêm dung cụ: Ổ và phích cắm điện có dây; clê các loại; kìm cá sấu; vải bạt 2 x 3 m | |
|  | **1.4. Định mức vật liệu: tính cho 100 km2** | Bảng 14 | Bảng số 13  Định mức vật liệu bổ sung theo đặc thù các tờ bản đồ:  Bảng số 13 a   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Tên vật liệu | ĐVT | BĐ dị thường địa hóa khí | BĐ dự báo triển vọng và tiềm năng hydrate khí | BĐ địa chất môi trường và tai biến địa chất | | 1 | Nước cất 2 lần | Lít |  | 0,89 |  | | 2 | Muối tinh | Bao |  | 0,01 |  | | 3 | Cốc chia vạch | Cái |  | 0,20 |  | | 4 | Nito lỏng | kg |  | 1,21 |  | | 5 | Quỳ tím | Hộp |  |  | 0,04 | | 6 | Axit hóa mẫu | Chai |  |  | 0,04 | | 7 | Ống nhựa ly tâm 15 ml | Ống | 7,85 |  |  | | 8 | Đầu lọc mẫu ép | Hộp | 0,06 |  |  | | 9 | Giấy lọc túi ép (90mm) | Hộp | 0,06 |  |  | | | Rà soát, bổ sung vật liệu (Bảng 13) trên cơ sở thực tế thực hiện:  - Thay mục số 10 túi ni lon đựng tài liệu thành cặp ba dây trên cơ sở đối chiếu với công tác khảo sát địa chất đới 30-100m tại định mức Thông tư số 06 do bị trùng 2 hạng mục túi ni lon đựng tài liệu;  - Bổ sung thêm và tính mức cho vật liệu đặc thù (Bảng 13a) của 3 chuyên đề BĐ dị thường địa hóa khí, BĐ dự báo triển vọng và tiềm năng hydrate khí, BĐ địa chất môi rường và tai biến địa chất | |
|  | **Mục 1.5. Định mức nhiên liệu: tính cho 100 km2** |  | Giữ nguyên theo TT 06 | |  | |
|  | **Mục 2. Trong phòng (Điều tra diện tích theo mạng lưới thiết kế)** |  |  | |  | |
|  | **Mục 2.1. Văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công** |  | Giữ nguyên theo TT 06 | |  | |
|  | **Mục 2.2. Văn phòng sau thực địa và báo cáo kết quả** |  | Giữ nguyên theo TT 06 | |  | |
|  | **2.3. Văn phòng báo cáo tổng kết các chuyên đề**  2.3.1. Định mức lao động  a) Nội dung công việc | ……..  - Vẽ vành dị thường địa hóa các nguyên tố quặng chính trong trầm tích, vành dị thường địa hóa khí theo số liệu tổng hợp trên toàn vùng nghiên cứu;  - Vẽ vành dị thường nguyên tố U, Th, K trên toàn vùng nghiên cứu;  …… | ……..  - Vẽ vành dị thường địa hóa các nguyên tố quặng chính trong trầm tích, vành dị thường địa hóa khí theo số liệu tổng hợp trên toàn vùng nghiên cứu;  ~~- Vẽ vành dị thường nguyên tố U, Th, K trên toàn vùng nghiên cứu;~~  …… | | Bỏ nội dung “Vẽ vành dị thường nguyên tố U, Th, K trên toàn vùng nghiên cứu” theo thực tế vì không thực hiện | |
|  | **Các nội dung khác còn lại** |  | Giữ nguyên theo TT06 | |  | |
| 2 | **CHƯƠNG II. CÔNG TÁC ĐỊA VẬT LÝ BIỂN SÂU** | | |  | |  | |
| 1.1 | **Mục 1. Thi công thực địa (ngoài trời)** |  |  | |  | |
| + | **Mục 1.1. Định mức lao động** |  |  | |  | |
|  | **a) Nội dung công việc** |  |  | | Rà soát, chuẩn hóa lại các nội dung công việc theo quy định kỹ thuật | |
|  | **b) Định biên** | Định biên lao động thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 37, 40. (KSC8, KSC6 KS8, KS6, KS4, KTV 11, CN4 (N2)) | Định biên lao động thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 41, 42. ĐTV.II.8, ĐTV.II.6, ĐTV.III.8, ĐTV.III.6, ĐTV.III.4, ĐTV.IV.11, CN4 (N2)) | | Điều chỉnh sang ngạch điều tra tài nguyên môi trường biển theo Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 | |
|  | **c) Định mức** | 1.1.3. Định mức  a) Đo địa vật lý biển: công nhóm /100 km tuyến | - c.1. Đo địa vật lý biển: công nhóm /100 km tuyến  - Định mức thời gian thi công thực địa công tác địa vật lý biển được quy định tại Bảng số 43, công tác thi công địa vật lý biển bổ sung được quy định tại Bảng số 44 áp dụng đặc điểm thời tiết cấp khó khăn loại 1 (Sóng cấp 0-1; Gió cấp 0-2), với các điều kiện thời tiết ở mức khó khăn II, III thì định mức được tính bằng định mức tại Bảng số 43 và Bảng số 44 nhân với hệ số tại Bảng số 01.  - Mức độ đi lại quy định tại Bảng số 05, điều kiện thi công quy định tại Bảng số 06 | | - Rà soát, chuẩn hóa lại các nội dung công việc theo quy định kỹ thuật | |
|  | **Mục 1.2. Định mức thiết bị:** | Bảng 58  Bảng 61 | Bảng số 46  Bảng số 47 | | - Rà soát, bổ sung định mức thiết bị (bảng 46) trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024  + Dùng mát phát điện 1500kVA thay thế cho máy 10kVA để phù hợp thực tế;  + Bỏ Âm ly – loa – mic do không sử dụng | |
|  | **Mục 1.3. Định mức dụng cụ** | Bảng 57  Bảng 60 | Bảng số số 48  Bảng số số 49 | | Rà soát, bổ sung dụng cụ (ngoài trời) (Bảng số 48) trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024  + Bỏ can sắt 20 lít; Compa 12 bộ phận; Tiêu đo Deviasia do không sử dụng;  + Bỏ thùng phuy 200 lít do trùng lặp;  + Bổ sung một số loại dụng cụ: Dây thủy lực cho máy nén khí, dây 3/8 inch loại R8, WP ≥4000PSI, dài 40m/1 sợi, 2 đầu bấm Fitting inox JIC 3/8 (loại bố thép); Dây thủy lực cho máy nén khí, dây 3/8 inch loại R8, WP ≥4000PSI, dài 40m/1 sợi, 2 đầu bấm Fitting inox JIC 3/8 (loại bố dù); Máy rửa xe; Điều khiển tời; Nhớt cho hộp số tời; Máy đo nhiệt độ; Chụp tai chống ồn 3M. | |
|  | **Mục 1.4. Định mức vật liệu** | Bảng 50, 51 | Bảng số 50, 51  Bổ sung thêm Bảng số 50 a | | - Rà soát, bổ sung vật liệu trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024  + Bỏ dung dịch axit đặc do dùng ăc qui khô nên không sử dung;  + Bỏ Axetôn do dùng Contact Cleaner thay thế ;  + Bỏ chổi than; Dao máy in trạm địa chấn; Điện cực máy in; Giấy milimet do không sử dụng;  + Bỏ đầu lau đĩa CD; Đĩa lau đầu từ do không sử dụng và thay thế bằng đĩa cứng di động SSD;  + Bổ sung một số vật liệu: Dây cáp thép Ø 20; Dây cáp thép Ø 14; Khóa cáp Ø 20; Khóa cáp Ø 14; Mỏ lết các loại; Đèn soi xa; Tăng đơ; Đèn nháy; Dây rút to; Dây rút nhỏ; Ổ cứng di động; Dây ruột gà; Giẻ lau; Dây cáp Ø20 bấm 2 đầu khuyên, dài 1m; Nước giải nhiệt; Dây dẫn khí 3/5", 4000PSI; Cáp lụa sling bấm chì 2 đầu mắt cứng 31"; Băng keo vải 3M; Băng keo dán 3M; Chất cách điện 3M Scotchcast 2 thành phần; Bu lon các loại; Loctite; Lò xo (12x100x400); Lò xo (12x100x650); Dây cẩu 2T; Xích inox; Đai khóa inox các loại; Ống ren thủy lực ¾; Phích cắm công nghiệp; Contact Cleaner; Dây thừng Ø20 trên cơ sở thực tế đã thực hiện.  + Bổ sung thêm vật liệu đặc thù: vật liệu đặc thù cho súng khí G.Gun II được trình bày ở bảng 50 a | |
|  | **Mục 1.5. Định mức nhiên liệu** | Bảng 59 | Bảng số 52 | | - Rà soát định mức nhiên liệu trên cơ sở thực tế đã thực hiện các năm 2021, 2023, 2024  + Tính lại tiêu hao nhiên liệu cho máy phát điện phục vụ nén phí, máy sonar, loại bỏ nhiên liệu phục vụ các thiết bị khác do đã sửa dụng điện của tàu khảo sát. Cụ thể như sau:  \* Phương pháp địa chấn sử dụng máy phát điện MITSUBISHI S6R2-PTAA phục vụ Máy nén khí:  Thông số cơ bản của máy phát điện MITSUBISHI S6R2-PTAA:  • Công suất dự phòng (Standby Power): 825 kVA  • Công suất liên tục (Prime Power): 750 kVA  • Hệ số công suất (Power Factor): 0.8  → Công suất dự phòng = 825 × 0.8 = 660 kW  → Công suất liên tục = 750 × 0.8 = 600 kW  • Động cơ diesel S6R2-PTAA, 6 xi-lanh, tăng áp, làm mát bằng nước  - Lượng dầu tiêu thụ trong 1h của máy phát điện ETMG825 MITSUBISHI S6R2-PTAA  - Suất tiêu hao nhiên liệu diesel M = 210 g/KWh (200-220 g/kWh)  - Tỷ trọng của dầu diesel là D = 850 g/l (840-860 g/L)  - Công suất tối đa của máy phát P1= 660 KWh  - Công suất bình thường của máy phát P2= 600 KWh  Công thức tính lượng dầu tiêu thụ    \* Lượng nhiên liệu tiêu hao khi máy hoạt động với 100% công suất dự phòng  V1 = P1 x M / D = 660 x 210 / 850 = 163 lit  \* Lượng nhiên liệu tiêu hao khi máy hoạt động với 100% công suất liên tục  V2 = P2 x M / D = 600 x 210 / 850 = 148 lit  Trong khảo sát địa chấn, máy phát điện dùng cho máy nén khí máy chạy ở mức công suất ~70% =>  \* Lượng nhiên liệu tiêu hao khi máy hoạt động với 70% công suất liên tục  V3 = P2 x 70% x M /D = 600 x 70% x 210 / 850 = 103,8 lit  Vận tốc tàu khi đo (tính trung bình) 6km/h  Thời gian đo 100km = 100/6 = 16,67km  Tiêu hao nhiên liệu cho 100km phục vụ máy nén khí của phương pháp địa chấn = 16,67km x 103,8 lít = 1.730 lít/100km + 5% hao hụt = 1.816,5 lít/100km  \* Phương pháp sonar sử dụng máy phát điện CUMMINS  Thông số cơ bản của máy phát điện CUMMINS:  • Công suất dự phòng (Standby Power): 220 kVA  • Công suất liên tục (Prime Power): 200 kVA  • Hệ số công suất (Power Factor): 0.8  → Công suất dự phòng = 220 × 0.8 = 176 kW  → Công suất liên tục = 200 × 0.8 = 160 kW  • Động cơ diesel KH-160GF, 4 thì, làm mát bằng nước  • Số pha: 3 pha  - Lượng dầu tiêu thụ trong 1h của máy phát điện CUMMINS  - Suất tiêu hao nhiên liệu diesel M = 210 g/KWh (200-220 g/kWh)  - Tỷ trọng của dầu diesel là D = 850 g/l (840-860 g/L)  - Công suất tối đa của máy phát P1= 176 KWh  - Công suất liên tục của máy phát P2= 160 KWh  Công thức tính lượng dầu tiêu thụ    \* Lượng nhiên liệu tiêu hao khi máy hoạt động với 100% công suất liên tục, tính các yếu tố tổn thất đối với các máy công nghiệp không tính đến  V1 = P2 x M / D = 160 x 210 / 850 = 39,5 lit  Trong đo đạc sonar quét sườn, máy phát điện dùng cho máy sonar quét sườn chạy ở mức công suất ~80% =>  \* Lượng nhiên liệu tiêu hao khi máy hoạt động với 80% công suất liên tục  V2 = P2 x 80% x M / D = 160 x 80% x 210 / 850 = 31,6 lit  Vận tốc tàu khi đo (tính trung bình) 6km/h  Thời gian đo 100km = 100/6 = 16,67km  Tiêu hao nhiên liệu cho 100km phục vụ máy nén khí của phương pháp địa chấn = 16,67km x 31,6 lít = 526,67 lít/100km + 5% hao hụt = 553 lít/100km | |
|  | **Mục 1.6. Hệ số điều chỉnh** |  | Giữ nguyên theo TT06 | |  | |
|  | **2. Trong phòng (Điều tra diện tích theo mạng lưới thiết kế)** |  |  | |  | |
|  | **Mục 2.1. Định mức lao động** |  |  | |  | |
|  | Mục 2.1.1. Nội dung công việc |  | Giữ nguyên theo TT06 | |  | |
|  | Mục 2.1.2. Định biên | Định biên lao động thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 42, 44, 46, 48 (… KSC8, KSC6, KS8, KS6, KS4, KTV 11, CN4 (N2)) | Định biên lao động thi công thực địa công tác địa chất quy định tại Bảng số 55, 56, 57, 58 (..ĐTV.II.8, ĐTV.II.6, ĐTV.III.8, ĐTV.III.6, ĐTV.III.4, ĐTV.IV.11, CN4 (N2)) | | Điều chỉnh sang ngạch điều tra tài nguyên môi trường biển theo Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 | |
|  | Mục 2.1.3. Định mức: công nhóm/ 100 km | Bảng 43,45,47,49 | Định mức thời gian công tác văn phòng của công tác địa vật lý được quy định tại Bảng số 59 | | Tổng hợp lại từ bảng 43,45,47,49 | |
|  | Mục 2.2. Định mức thiết bị: ca/100 km |  | Giữ nguyên theo TT06 | | Rà soát, thông nhất lại thời hạn sử dụng theo quy định chung | |
|  | Mục 2.3. Định mức dụng cụ: ca/100 km |  | Giữ nguyên theo TT06 | |  | |
|  | Mục 2.4. Định mức vật liệu: tính cho 100 km | Bảng 52  Bảng 54  Bảng 55  Bnagr 56 | Bảng số 68  Bảng số 70  Bảng số 71  Bảng số 72 | | - Bỏ: Dao máy in cho trạm địa chất; Đĩa lau đầu CD; Đĩa lau đầu từ; Điện cực máy in Giấy milimet do thực tế không sử dụng  - Bỏ Đĩa lau đầu CD do thực tế không sử dụng  - Bỏ Đĩa lau đầu CD; Đĩa lau đầu từ; Giấy milimet do thực tế không sử dụng  - Bỏ Đĩa lau đầu CD; Đĩa lau đầu từ; Giấy milimet do thực tế không sử dụng | |
|  | **Các nội dung khác còn lại** |  | Giữ nguyên như đã TT 06 đã quy định | |  | |
| 3 | **CHƯƠNG III**  **CÔNG TÁC TRẮC ĐỊA PHỤC VỤ ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VÀ ĐỊA VẬT LÝ BIỂN SÂU** |  | Giữ nguyên như đã TT 06 đã quy định | |  | |

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÁC BẢNG THAY ĐỔI

| **Bảng mới theo Thông tư điều chỉnh** | **Bảng cũ theo Thông tư 06** |
| --- | --- |
| Bảng số 01 | Bảng HSĐC thời tiết (01)M |
| Bảng số 02 | Bảng 07 |
| Bảng số 03 | Bảng 01 |
| Bảng số 04 | Bảng 02 |
| Bảng số 05 | Bảng 03 |
| Bảng số 06 | Bảng 04 |
| Bảng số 07 | Bảng 05 |
| Bảng số 08 | Bảng 06 |
| Bảng số 09 | Bảng 23 |
| Bảng số 10 | Bảng 24 |
| Bảng số 11 | Bảng 21 |
| Bảng số 12 | Bảng 22 |
| Bảng số 13 | Bảng 14 |
| Bảng 13 thêm |  |
| Bảng số 14 | Bảng 15 |
| Bảng số 15 | Bảng 25 |
| Bảng số 16 | Bảng 26 |
| Bảng số 17 | Bảng 27 |
| Bảng số 18 | Bảng 08 |
| Bảng số 19 | Bảng 09 |
| Bảng số 20 | Bảng 30a |
| Bảng số 21 | Bảng 30b |
| Bảng số 22 | Bảng 28 |
| Bảng số 23 | Bảng 29 |
| Bảng số 24 | Bảng 16 |
| Bảng số 25 | Bảng 17 |
| Bảng số 26 | Bảng 31 |
| Bảng số 27 | Bảng 32 |
| Bảng số 28 | Bảng 10 |
| Bảng số 29 | Bảng 11 |
| Bảng số 30 | Bảng 35 |
| Bảng số 31 | Bảng 36 |
| Bảng số 32 | Bảng 33 |
| Bảng số 33 | Bảng 34 |
| Bảng số 34 | Bảng 18 |
| Bảng số 35 | Bảng 19 |
| Bảng số 36 | ĐM NL |
| Bảng số 37 | ĐM NL |
| Bảng số 38 | Bảng 12 |
| Bảng số 39 | Bảng 13 |
| Bảng số 40 | Bảng 20 |
| Bảng số 41 | Bảng 37 |
| Bảng số 42 | Bảng 40 |
| Bảng số 43 | Bảng 38 |
| Bảng số 44 | Bảng 39 |
| Bảng số 45 | Bảng 41 |
| Bảng số 46 | Bảng 58 |
| Bảng số 47 | Bảng 61 |
| Bảng số 48 | Bảng 57 |
| Bảng số 49 | Bảng 60 |
| Bảng số 50 | Bảng 50 |
| Bảng số 51 | Bảng 51 |
| Bảng số 52 | Bảng 59 |
| Bảng số 53 | Bảng 62 |
| Bảng số 54 | Bảng 63 |
| Bảng số 55 | Bảng 42 |
| Bảng số 56 | Bảng 44 |
| Bảng số 57 | Bảng 46 |
| Bảng số 58 | Bảng 48 |
| Bảng số 59 | Bảng 43+45+47+49 |
| Bảng số 60 | Bảng 65 |
| Bảng số 61 | Bảng 68 |
| Bảng số 62 | Bảng 71 |
| Bảng số 63 | Bảng 74 |
| Bảng số 64 | Bảng 64 |
| Bảng số 65 | Bảng 67 |
| Bảng số 66 | Bảng 70 |
| Bảng số 67 | Bảng 73 |
| Bảng số 68 | Bảng 52 |
| Bảng số 69 | Bảng 53 |
| Bảng số 70 | Bảng 54 |
| Bảng số 71 | Bảng 55 |
| Bảng số 72 | Bảng 56 |
| Bảng số 73 | Bảng 66 |
| Bảng số 74 | Bảng 69 |
| Bảng số 75 | Bảng 72 |
| Bảng số 76 | Bảng 75 |
| Bảng số 77 | Bảng 76 |
| Bảng số 78 | Bảng 77a |
| Bảng số 79 | Bảng 77b |
| Bảng số 80 | Bảng 99 |
| Bảng số 81 | Bảng 98 |
| Bảng số 82 | Bảng 94 |
| Bảng số 83 | Bảng 100 |
| Bảng số 84 | Bảng 101 |
| Bảng số 85 | Bảng 78+80+82 |
| Bảng số 86 | Bảng 79+81+83 |
| Bảng số 87 | Bảng 103 |
| Bảng số 88 | Bảng 102 |
| Bảng số 89 | Bảng 95 |
| Bảng số 90 | Bảng 104 |
| Bảng số 91 | Bảng 84 |
| Bảng số 92 | Bảng 85 |
| Bảng số 93 | Bảng 87 |
| Bảng số 94 | Bảng 86a+88 |
| Bảng số 95 | Bảng 86b+89 |
| Bảng số 96 | Bảng 106 |
| Bảng số 97 | Bảng 108 |
| Bảng số 98 | Bảng 113 |
| Bảng số 99 | Bảng 105 |
| Bảng số 100 | Bảng 107 |
| Bảng số 101 | Bảng 112 |
| Bảng số 102 | Bảng 96 |
| Bảng số 103 | Bảng 109 |
| Bảng số 104 | Bảng 114 |
| Bảng số 105 | Bảng 110+115 |
| Bảng số 106 | Bảng 111+116 |
| Bảng số 107 | Bảng 90+92+93 |
| Bảng số 108 | Bảng 91+DM Tr60 |
| Bảng số 109 | Bảng 118 |
| Bảng số 110 | Bảng 117 |
| Bảng số 111 | Bảng 97 |
| Bảng số 112 | Bảng 119 |

PHỤ LỤC 3

THAY ĐỔI TÊN GỌI ĐỊNH BIÊN LAO ĐỘNG

|  |  |
| --- | --- |
| **Định biên lao động theo TT06** | **Định biên lao động sửa đổi** |
| KSC8 | ĐTV.II.8 |
| KSC7 | ĐTV.II.7 |
| KSC6 | ĐTV.II.6 |
| KSC5 | ĐTV.II.5 |
| KSC4 | ĐTV.II.4 |
| KSC3 | ĐTV.II.3 |
| KSC2 | ĐTV.II.2 |
| KS8 | ĐTV.III.8 |
| KS7 | ĐTV.III.7 |
| KS6 | ĐTV.III.6 |
| KS5 | ĐTV.III.5 |
| KS4 | ĐTV.III.4 |
| KS3 | ĐTV.III.3 |
| KTV11 | ĐTV.IV.11 |
| KTV8 | ĐTV.IV.8 |
| KTV5 | ĐTV.IV.5 |
| CN4 (N2) | CN4 (N2) |